

SỐ 1736

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT
HOA NGHIÊM KINH
TÙY SỞ DIỄN GIẢI NGHĨA SAO

QUYỂN 34

Phần thứ bảy: là Chánh hạnh thâm diệu:

- Sở từ câu: “Hai là do đâu...” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải phân làm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về đại ý.

Hai: Từ câu: “Bốn cái trước là căn bản” tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn Kinh.

- Sở câu: “Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói về các thứ phiền não”: Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Đã phân ra căn bản phiền não, Tùy phiền não (Hoặc). Vì sao đều gọi là “Tùy”? Do đó mà ở đây cần thông tỏ. Luận kia viết: “Tùy phiền não: mọi thứ phiền não hiện có đều là tùy phiền não. Có Tùy phiền não chẳng phải là phiền não.”

Giải thích: “Chẳng phải là phiền não” đó là Phần v.v... Tùy theo Hoặc gốc, gọi là Tùy phiền não. Chẳng phải là căn bản thì gọi “chẳng phải là phiền não.”

Luận viết: “Nhưng Tham Sân Si gọi là Tùy phiền não. Tức tâm pháp do đầy mà thuận theo phiền não, theo đây gây não loạn nơi Tâm khiến chẳng lìa bỏ nhiễm, khiến chẳng giải thoát, khiến không đoạn trừ được chướng ngại, nên gọi là Tùy phiền não. Như đức Thế Tôn đã dạy:

“Chư vị trong đêm dài sinh tử, vì tham sân si luôn làm não loạn khiến tâm mãi bị cấu nhiễm”.

Giải thích: Ý của Luận nói, tất cả cội rễ của phiền não tùy chỗ mê lầm mà luôn theo đuổi chúng sinh, khiến Tâm, Tâm sở thuận theo nẻo cấu uế, nên đều gọi là Tùy. Do đấy, văn nơi bản Sở giải viết: “Cái khác theo đấy mà sinh”. Cái khác tức là chúng sinh. Do tùy theo phiền não phát sinh nên sinh ra những phiền não tùy thuộc. Chính là ý của kinh. Nghĩa là “Các người hành trì, tâm tùy theo tham v.v...”

- Sở câu: “Giải thích chung về Tham v.v... như trong chín địa”: Là chỉ rõ chỗ diễn rộng ở nơi khác. Nhưng trong chín địa giải thích về Tướng riêng, hoặc tùy theo tên gọi mà giải thích. Như Luận Duy Thức quyển thứ sáu viết: “Thế nào là Tham? Nghĩa là ở nơi Hữu (sinh tử) và trợ lực của “Hữu” luôn nhiễm đấm, vương mắc là tánh. Có khả năng làm chướng ngại không tham, phát sinh khổ là nghiệp. Tức là do sức mạnh của Ái nên chấp giữ lấy Uẩn để sinh khởi”.

Giải thích: Hữu là quả dị thực trong ba cõi của thân sau (hậu hữu). “Trợ lực của Hữu” là Hữu trong Hoặc nghiệp kia cùng với khí thế gian.

Luận viết: “Thế nào là Sân? Là ở nơi khổ và “Trợ lực của khổ” tăng trưởng sự giận dữ là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho không sân. Tánh chẳng an ổn, làm chỗ dựa cho hành ác là nghiệp. Tức là sân ắt khiến cho thâm tâm luôn bị phiền não nung đốt, dấy khởi các nghiệp ác, tánh chẳng thiện.”

Giải thích: Khổ nghĩa là ba khổ. “Trợ lực của khổ” tức là tất cả các pháp Hữu lậu. “Vô lậu chỉ có thể sinh ra khổ” nghĩa là tà kiến v.v... chống báng lại vô lậu, nên cũng có thể sinh ra khổ.

Luận viết: “Thế nào là Si? Nghĩa là ở nơi các Lý, Sự luôn mê mờ, tối tăm là tánh, có khả năng tạo chướng ngại cho Vô si, làm chỗ dựa cho hết thảy mọi thứ tạp nhiễm là nghiệp. Tức là do Vô minh dấy khởi si ám, tà định, tham cùng phiền não, tùy phiền não tạo nghiệp, có thể chiêu cảm các pháp tạp nhiễm cho đời sau.”

Giải thích: “Độc đầu vô minh” gây nhiễm, mê lầm nơi lý của sự thật. “Tương ứng vô minh” cũng mê lầm nơi Tướng của Sự. Nghĩa là ở nơi sự thật v.v... đều sinh do dự.

Luận viết: “Thế nào là mạn? Là cậy mình nên đối với kẻ khác luôn cao ngạo là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho “Chẳng mạn” phát sinh khổ là nghiệp. Nghĩa là, như người có Mạn, thì đối với bậc có đức, tâm không khiêm tốn. Do đấy mãi lưu chuyển trong nẻo sinh tử vô

cùng, thọ nhận các thứ khổ não.”

Nhưng Căn bản phiền não có sáu thứ. Nghi cùng Ác kiến trong đây không nói, là do chỗ giải thích để giáo hóa cho người, hầu hết không có nghi và Ác kiến.

“Trong bảy thứ Tùy phiền não nên sau”: Theo Duy Thức thì Tùy phiền não tổng cộng có hai mươi thứ. Tụng viết:

*“Tùy phiền não là Phần
Hận, Phú, Não, Tật, Xan
Cuống, Siểm cùng Hại, Kiêu
Vô Tàm và Vô quý
Trảo cử với Hôn trầm
Bất tín cùng Giải đãi
Phóng dật và Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri”.*

Nơi hai mươi thứ này có ba bậc:

Một: Phần v.v... gồm mười thứ, đều dấy khởi riêng, gọi là Tiểu Tùy phiền não.

Hai: Vô tàm, Vô quý hai thứ, chẳng thiện trong mọi trường hợp, gọi là Trung tùy phiền não.

Ba: Trảo cử v.v... gồm tám thứ còn lại, khiến tâm nhiễm trong mọi trường hợp, nên gọi là Đại tùy phiền não.

Nay chỉ nói về Tiểu tùy là mười thứ, song nêu lên có bảy, lược bớt ba thứ là Não, Hại, Kiêu. Cũng do kiêu thuộc chỗ thâm tóm của Mạn, Não. Hại là chỗ thâm tóm của sân.

- Mà nói “Phú”, nghĩa là ở chỗ tự mình tạo tội lỗi, sợ mất lợi ích, tiếng khen nên ẩn giấu là tánh; có thể gây chướng ngại cho “Chẳng phú”, tạo sự hối hận, buồn phiền là nghiệp. Tức kẻ che giấu tội lỗi thì sau ắt có hối hận, buồn phiền, chẳng an ổn.

- Phần, tức là đối dựa nơi hiện tiền với cảnh chẳng có lợi ích, phát sinh phần nộ là tánh. Có thể gây chướng ngại cho “Chẳng phần”. Chấp giữ là nghiệp. Nghĩa là người mang phần nộ phần nhiều đều phát sinh bạo ác, nghiệp biểu lộ rõ nơi Thân.

- Hận: Nghĩa là do Phần nên trước hết là ôm giữ lấy điều ác không rời bỏ, kết oán là tánh. Có khả năng tạo chướng ngại cho “Chẳng hận”, luôn bị phiền não thiêu đốt là nghiệp. Tức là kẻ kết hận thì chẳng thể giữ lấy tâm nhẫn, luôn bị phiền não nung đốt.

- Tật: Tức là đố kỵ theo danh lợi, chẳng biết nhẫn nhịn đối với chỗ giàu sang của kẻ khác, ganh ghét là tánh. Có thể gây chướng

ngại cho “Chẳng tật”, ưu sầu, lo lắng là nghiệp. Nghĩa là người tật đổ thì nghe thấy kẻ khác vinh hiển, lòng luôn mang nặng mối sầu muộn, chẳng hề an ổn.

- Xan: Nghĩa là quá tham đắm nơi của cải, chẳng thể lia bỏ, giúp đỡ cho kẻ khác, keo kiệt là tán. Có khả năng tạo chướng ngại đối với “Chẳng xan”, nuôi giữ lòng hẹp hòi là nghiệp. Tức là kẻ “Xan lận” thì tâm luôn keo kiệt hẹp hòi, lo chứa cất tài sản mà chẳng hề biết xả bỏ, giúp đỡ.

- Cuống: Tức là khi đạt được lợi ích, tiếng khen, giả vờ hiện bày có đức độ, đối trá là tánh. Có thể tạo chướng ngại cho “Chẳng cuống”, tà mạng là nghiệp. Nghĩa là kẻ giả dối thì tâm luôn mang nặng những toan tính khác lạ, phần nhiều hiện bày điều chẳng thật, sinh sống theo nẻo tà vạy.

- Siểm: “Là giả mạo gắn bó với kẻ khác, vờ bày những nghi thức lạ, sâu hiểm là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho “Chẳng siểm”, nêu bày, chỉ dẫn là nghiệp. Nghĩa là, kẻ “Siểm khúc”, hoặc giả mạo gắn bó với kẻ khác, lúc quanh co, thuận hợp luôn vờ bày các phương tiện nhằm lấy lòng kẻ kia; Hoặc giấu chỗ lỗi sai của mình, chẳng nghe theo lời chỉ bảo chính đáng của thầy, bạn.

Nhưng Siểm, Cuống đều lấy một phần của tham, Si làm Thể. Xan thì chỉ dùng một phần của Tham. Tật, Hận, Phẫn, ba thứ này đều dùng một phần của Sân. Phú thì dùng một phần của Tham, Si làm Thể. Sợ mất lợi ích, tiếng khen là Tham. Chẳng sợ khổ hiện có là Si. Phẫn còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

- Số câu: “Pháp là pháp được, nên chính là ở chỗ thực hành, uống thuốc” kinh Tịnh Danh có câu: “Hợp với bệnh cho thuốc khiến người bệnh có thể thực hành, uống thuốc!”

Câu: “Uống thuốc cùng chẳng uống thuốc, chẳng phải là lỗi của thầy thuốc” Tức là văn nơi kinh Di Giáo, sau phần nói về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Kinh viết: “Chư vị. Tỳ kheo! đối với các công đức luôn phải nhất tâm dứt bỏ mọi phóng dật, như lia xa giặc thù. Đức Thế Tôn đại bi với chỗ giảng nói về lợi ích đều rất ráo, chư vị phải nên dốc tâm sức hành trì. Hoặc ở nơi núi non, hoặc ở chốn đầm ao vắng vẻ, hoặc ở bên gốc cây hay an tọa trong tĩnh thất, luôn nhớ nghĩ về pháp đã thọ nhận, chớ khiến quên mất, luôn phải tự cố gắng tinh tấn để tu tập, chẳng để lương công tới chết, sau đến nỗi có sự hối hận. Ta như bậc lương y, theo đúng bệnh cho thuốc, uống cùng không uống, chẳng phải là lỗi của thầy thuốc. Lại như người hướng đạo giỏi chỉ dẫn người

đi theo đường tốt, đã nghe mà chẳng chịu đi theo thì không phải lỗi của người hướng đạo.” Đây đều là khuyến khích việc hành trì.

- Số câu: “Phẩm Thập Hạnh viết: Có thể thực hành theo như lời nói”: Tức là Hạnh thứ mười: Chân thật hạnh.

- Số câu: “Trí Luận có câu: Có thể thực hành theo như ngôn thuyết là đúng”: Tức văn nơi quyển thứ sáu của Luận.

- Số Câu: “Tu tập đúng như ngôn thuyết mới đạt được pháp Phật”: Tức nơi địa thứ ba của kinh Hoa Nghiêm.

- Số câu: “Xa lìa sự cao ngạo, khinh mạn” Tức nơi Luận Du Già, quyển thứ ba mươi tám.

Luận viết: “Nghe pháp, nhờ sáu thứ tướng nên xa lìa nẻo tạp nhiễm của cao ngạo. Nhờ vào bốn thứ tướng nên xa lìa sự tạp nhiễm của khinh mạn. Nhờ nơi một Tướng nên xa lìa sự tạp nhiễm của khiếp nhục. Sáu tướng là:

Một: Nghe pháp hợp thời.

Hai: Nghe pháp với sự ân cần, tôn trọng.

Ba: Nghe pháp với sự cung kính..

Bốn: Nghe pháp không nhằm gây tổn hại.

Năm: Nghe pháp chẳng vì sự chiều theo.

Sáu: Nghe pháp không nhằm tìm xét lỗi lầm.

- Bốn tướng là:

Một: Cung kính chánh pháp.

Hai: Cung kính người giảng nói.

Ba: Không khinh thường chánh pháp.

Bốn: Không coi thường người giảng nói.

- Một tướng là: Chẳng tự khinh miệt mình.

Gồm đủ các nghĩa nêu trên mới gọi là “Khéo lắng nghe pháp”.

- Số câu: “Mong lãnh hội, tỏ ngộ..” Luận Du Già viết: “Do nơi năm Tướng nên Tâm không tán loạn”:

Một: Tâm mong lãnh hội, tỏ ngộ.

Hai: Tâm chuyên về một hướng.

Ba: Tâm lắng nghe lãnh hội âm thanh dãn dò.

Bốn: Tâm đã được gột rửa, trong sạch.

Năm: Tâm thấu tóm tất cả.

Gồm đủ năm Tâm ấy thì mới gọi là “Hết lòng lắng nghe pháp”.

- Số câu: “Ngôn thuyết chẳng những thế mà chính là gồm luôn việc tu tập”: Từ đây trở xuống là lặp lại Kinh, để giải thích rộng một câu hiển bày đại ý của một chương. Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: xác lập lý.

Hai: Dẫn chứng.

- Trong phần Một cũng gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: “Ở đây nêu rõ chẳng hành là sai” tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Do nhiều người cho chương này là chê bai về “Đa văn”, khiến nhiều kẻ chỉ giữ lấy điều ngu tối, chẳng chịu học hỏi về giáo lý. Cho nên vì đây mà ở đây cần phân biệt. Phần này gồm ba:

Một là, chính thức phân biệt chẳng phải là chê bai đa văn, chỉ trách cứ là nghe, hiểu mà chẳng hành trì, chẳng phải khiến hành trì mà chẳng cần nghe, hiểu.

Hai là, “Nếu không “Đa văn”, thì sự hành trì không có chỗ dựa”: Là xác lập bằng cách nêu ngược lại. Tức không nghe, không hiểu thì dựa vào cái gì để hành trì?

Ba là, Từ câu: “Do vậy, chẳng hành trì là sai” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Đa văn mà chẳng hành trì thì như Điều Đạt v.v... là chỗ chê trách của Kinh. Đa văn mà dốc hành trì thì như Thân Tử v.v... là chỗ khen ngợi của Kinh. Thiện Tinh là con của Phật (con của thái tử Tất Đạt Đa). Điều đạt là em của Phật, đều thông tỏ mười hai hai bộ Kinh, chẳng nương vào đây để tu tập nên thân còn sống mà đã bị đọa vào địa ngục A Tỳ. A Nan, Thân Tử đa văn mà dốc hành trì nên tự thân được Phật thọ ký.

- Sở từ câu: “Cho nên tự lợi, lợi tha” tiếp xuống: Là tóm kết, nhấn mạnh chỗ quan trọng của đa văn.

Từ câu: “Chỉ nên khó lãnh hội...” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn: “Tất cả Kinh, Luận đều nói “Vô ngôn”. Kinh Thương Chủ Thiên Tử có câu: “Không có việc chẳng chê trách ngôn từ mà đạt được đạo.” Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi sáu nói: “Như biết Như Lai thường chẳng nói pháp, đó gọi là bậc đầy đủ đa văn.” Lại như nơi quyển hai mươi có câu: “Cho nên mong nghe ít mà hiểu nhiều về nghĩa lý. Chẳng mong nghe nhiều nơi nghĩa mà chẳng thấu tỏ.” Nên vì vậy mà cần thông tỏ: Kinh Niết-bàn chỉ nhấn mạnh về nghĩa “Hiểu” chứ không chê trách về đa văn. Kinh Thương Chủ v.v... chỉ nhấn mạnh chỗ chờ nên chấp trước. Há đâu chẳng thuận cho chúng sinh được nghe giáo pháp?

- Sở từ câu: “Luận Tỳ Bà Sa quyển thứ bốn mươi hai nói” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng. Dẫn gồm hai Luận và ba Kinh,

nhưng vẫn phân làm hai:

Một: Dẫn một Luận, hai Kinh để làm rõ là cần phải đa văn. một Luận Tỳ Bà Sa, hai Kinh là Kinh Tịnh Danh, tức phần kệ đáp lại câu hỏi thứ hai của Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân; và địa thứ ba nơi Kinh Hoa Nghiêm, như văn đã dẫn ở trước.

- Sở từ câu: “Trên là hiển bày riêng về văn” tiếp xuống: Là phần hai, cũng nêu dẫn cả phần nghe và hành.

Trước là dẫn Kinh Đại Niết-bàn, quyển thứ hai mươi lăm, Phẩm Bồ tát Cao Quý đức Vương, phần công đức thứ bảy. Kinh viết:

“Thiện nam! Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập Kinh điển đại Niết-bàn vi diệu, suy nghĩ: Pháp gì có thể làm nhân duyên gần với đại Niết-bàn? Bồ tát này liền biết có bốn thứ pháp làm nhân duyên gần của đại Niết-bàn. Nếu nói dốc tu tất cả khổ hạnh là nhân duyên gần kia thì không đúng. Vì sao? Vì nếu lìa bốn pháp này mà đạt được Niết-bàn thì không hề có chuyện ấy. Những gì là bốn pháp? Đó là:

Một: Gần gũi bạn lành.

Hai: Chuyên tâm nghe pháp.

Ba: Giữ niệm, tư duy.

Bốn: Đúng như pháp Tu tập.

Thiện nam! Ví như có người thân mang các thứ bệnh hoặc nóng hoặc lạnh, ngoại cảm nội thương, các tà quỷ độc... Người bệnh này tìm đến lương y, lương y liền theo bệnh cho thuốc, người bệnh hết lòng nghe theo lời chỉ dẫn của thầy thuốc, uống thuốc đúng cách thức, nên bệnh khỏi, thân được an vui. Người có bệnh dụ cho các vị Bồ tát. Đại lương y dụ cho Thiện tri thức. Phương thuốc của lương y nói ra, chỉ dẫn dụ cho Kinh Phương Đẳng. Thọ nhận lời chỉ dẫn của lương y dụ cho việc khéo suy nghĩ về diệu nghĩa của Kinh Phương đẳng. Theo sự chỉ dẫn kết hợp với việc uống thuốc đúng phương thức dụ cho theo đúng như pháp tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Bệnh được lành dụ cho sự diệt trừ phiền não. Đạt được an vui dụ cho sự chứng đắc Niết-bàn thường lạc ngã tịnh. Cho nên viết là: “Bốn sự của Niết-bàn cùng khen ngợi cả đa văn và thực hành”.

- Sở câu: “Trí Luận nói: Đa văn, trí rộng ngôn ngữ đẹp...” là dẫn Trí Luận, tức Luận ấy, quyển thứ sáu tổng cộng có bốn kệ, phần dẫn nơi bản Sở giải là kệ thứ nhất. ba kệ còn lại là:

“Đa văn, trí biện, ngôn ngữ khéo

Khéo nói các pháp chuyển tâm người

Tự chẳng như pháp hành bất chánh

*Ví như mây, sấm mà chẳng mưa.
 Học rộng nghe nhiều có trí tuệ
 Miệng chậm, lời vụng, diễn đạt kém
 Chẳng thể hiển bày kho pháp báu
 Ví như có mây, không mưa, sấm.
 Học vấn chẳng rộng, không trí tuệ
 Chẳng thể nói pháp, hành không tốt
 Là pháp sư kém, không xấu hổ
 Ví như chẳng mây, chẳng mưa, sấm.”*

Trên đây xem Hành là mưa, xem Biện giải là sấm, xem sự nghe, hiểu biết là mây. Kệ thứ nhất gồm đủ cả nên nay nêu dẫn. Kệ thứ hai thiếu một là Hành. Kệ thứ ba thiếu Biện giải và Hành. Kệ thứ tư thì cả ba (Hành, Nghe hiểu, Biện giải) đều thiếu, nên gọi là “Pháp sư kém”.

- Số câu: “Sợ nêu dẫn nhiều nên dừng”. Tức như Trí Luận, phần tiếp theo trước có đoạn:

*“Có trí, không nghe nhiều
 Thì chẳng rõ thật tướng
 Ví như trong đêm tối
 Có mắt, không thể thấy.
 Nghe nhiều, không trí tuệ
 Cũng chẳng rõ thật tướng
 Ví như giữa ánh sáng
 Có đèn mà không mắt.
 Nghe nhiều, trí tuệ bèn
 Là chỗ nói nên nhận
 Không nghe, không trí tuệ
 Đó là bò trong người.”*

Cùng với các Kinh khác, vẫn như thế là rất nhiều.

- Số câu: “Lại nữa, chín kệ ấy cũng có thể đối hợp riêng theo nghĩa tham v.v...”:

Một: Trời nơi dòng nước là dụ theo Tham, do yêu thích nước.

Hai: Dụ tùy theo Xan, chẳng tự mình ăn uống.

Ba: Dụ tùy theo Tật, là bệnh từ bên trong.

Bốn: Dụ tùy theo Siểm, kể lễ đức của kẻ khác.

Năm: Dụ theo Sân cùng Phẫn. Là trái với pháp của vua nên phải chịu đối, lạnh.

Sáu: Dụ theo Phú, như bịt tai, trộm chuông rung, muốn người chẳng nghe.

Bảy: Dụ theo Si, vì mù nên không thấy.

Tám: Dụ tùy theo Mạn, cậy mình là thành thạo.

Chín: Dụ theo Cuống, không đức hạnh mà nói có.

Phần thứ tám: là Trợ đạo thâm diệu:

- Số câu: “Nghĩa là đoạn trừ Hoặc, chứng Lý, dẫn dắt thực hành đạt quả”: Tức là dùng gươm trí tuệ diệt trừ giặc phiền não. Phải là Trí không phân biệt thì mới chứng đắc Như. Nói “dẫn dắt thực hành”: Trí Luận viết:

*“Năm độ như kẻ mù
Bát-nhã là có mắt”*

Do có mắt nên có thể thấy rõ đường đi bằng phẳng, mở ra con đường cho muôn hành, chế ngự tâm theo Trung đạo để đạt đến thành trì Nhất Thiết Trí. Các hành khác có được Trí đều thành tựu tới bờ giác. Cứu cánh của Bát-nhã là thành tựu quả Bồ đề.

- Số câu: “Kết thành vấn nạn ở trước”: Từ đây trở xuống cũng có ba lớp ý vấn nạn:

Một: Nói vấn nạn ở trước cho rằng: Trí tuệ là trên tất cả. Cùng với nay “Chẳng phải chỉ dùng một pháp mà thành Phật”, là chẳng hợp với sự tán dương thiên về một phía. Nay có sự việc ấy, vậy là thế nào? đây là nêu hỏi thẳng về nguyên do.

Hai: Từ câu: “Vì cần nhờ nơi nhiều” tiếp xuống: Là câu hỏi mang tính chất hoài nghi.

Ba: Câu: “Như theo một mà được thành”: Tóm kết thành vấn nạn là cùng trái nhau.

- Số từ câu: “Nghĩa là, Trí tuệ là đứng đầu” tiếp xuống: Trên là nêu lên ý đáp lại. Từ đây trở xuống là dẫn lược theo đây mà giải thích.

Một: Giải thích, làm rõ phần đầu.

Hai: Từ câu: “Trọn không chỉ dùng” tiếp xuống: Là giải thích, làm rõ phần sau.

Ba: Từ câu: “Giải thích phần trung gian kia” tiếp xuống: Là giải thích phần giữa.

Tổng cộng có năm ý: Bốn ý trước tức là bốn tùy theo. Một ý sau là thấu tóm chung.

Một: Tùy tâm khiến vui tức là tùy an lạc ở sau. Cũng là Thế giới tất đàn trong bốn Tất đàn.

Hai: Tùy thời sinh thiện tức là tùy nghi ở sau. Cũng là Vị nhân Tất đàn.

Ba: Chỗ đối trị có tổng quát, sai biệt, tức là tùy đối trị ở sau, cũng gọi là đối trị Tất đàn.

Bốn: Chỗ vào cửa chẳng giống nhau, tức là tùy nghĩa ở sau, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa Tất đàn.

Tất đàn, Trung hoa gọi là “Tông chỉ của nghĩa”, tức ý trong Trí Luận: Chư Phật thuyết giảng chánh pháp không lìa bốn nghĩa ấy.

- Số từ câu: “Lại, Trí Luận nói: Bát-nhã ắt gồm đủ hết bảy Hành” tiếp xuống: Là ý thứ năm Bát-nhã thu tóm chung các Hành. Nay, tán dương một Bát-nhã tức là tán dương những phần còn lại. Những phần còn lại là phần còn lại trong Bát-nhã. Cho nên chỉ tán dương phần còn lại là đã tán dương Bát-nhã.

- Số câu: “Xứng hợp với chỗ ưa thích nơi Tâm”: Tức là đối trước người thích hành bố thí thì khuyến khích bố thí. Thích hành giữ giới thì khuyến khích giữ giới v.v... Thuận theo thế giới, thuận theo ý ưa thích.

Nói “Nhờ vào sự tu tập của đời trước”: Tâm chưa hẳn đã ưa thích, song nếu đời trước đã từng tạo tác thì khi khuyến khích dễ thành tựu. Như đời trước từng tạo Thiên, nay khuyến khích tạo Thiên thì dễ đạt được định. Sự ưa thích căn cứ nơi chỗ mong muốn của hiện tại. Còn sự thích ứng thì căn cứ nơi chỗ có nền gốc. Cũng như con của gia đình rèn đúc kim loại thì thích nghi với việc đúc hơi thở v.v...” “Tùy đối trị” thì có thể nhận biết. “Tùy nghĩa” tức là tùy theo chỗ dùng pháp gì để có thể hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa. Có người nhân nơi Thiên mà ngộ đạo. Có người nhân nơi Tuệ mà ngộ đạo. Sáu độ, muôn hạnh đều là những cửa ngõ của việc hội nhập nơi Lý.

- Số câu: “Nhưng đều chung nơi bốn Tùy, lược nêu một là Tùy đối trị”: Là kết hợp nơi văn Kinh. Nêu chương thì gồm đủ bốn giải thích, nhưng chỉ có một tức là đã tóm lược. Cho nên dẫn Kinh Niết-bàn để chứng minh là có đủ nghĩa của bốn thứ. Tức như một người bố thí có sự ưa thích bố thí, khuyến khích họ tức là Tùy theo chỗ ưa thích (Tùy lạc). Trước đã từng tu tập nên có thể phát sinh, đưa đến nẻo lành, tức là “Tùy nghi”. Nhân nơi bố thí mà thấy lý, hiểu rõ của cải như mộng huyễn, tâm, sự đều xả bỏ, tức là “Tùy nghĩa”.

- Số câu: “Kinh Niết-bàn nói: Đối trước kẻ keo kiệt bần sần thì chẳng nên tán dương sự bố thí”: Tức nơi Kinh đại Niết-bàn quyển thứ ba mươi bốn, Phẩm Bồ Tát Ca diếp. Kinh viết: “Phật bảo Bồ Tát Ca diếp: Như Lai, trong các Kinh khác đã nói về năm loại chúng sinh, chẳng nên vì họ mà giảng nói về năm thứ pháp. Là kẻ không có lòng tin thì chẳng nên tán dương về chánh tín. Đối với kẻ hủy báng giới cấm

thì không nên tán dương việc giữ giới. Đối với người tham lam keo kiệt thì chẳng nên ca ngợi việc bố thí. Về kẻ biếng nhác thì không nên tán thán việc nghe rộng hiểu nhiều. Đối với hạng ngu si thì chẳng nên ca ngợi trí tuệ. Vì sao? Là vì, người trí, nếu vì năm loại người ấy mà giảng nói năm pháp kia, thì nên biết người thuyết giảng ấy chẳng được gọi là biết đầy đủ về các căn lực, chẳng được gọi là thương xót chúng sinh. Vì sao? Là vì năm loại người này nếu nghe các pháp kia xong ắt sinh tâm chẳng tin, tâm xấu ác, tâm giận dữ, do nhân duyên ấy mà ở trong vô lượng kiếp phải nhận lấy quả báo khổ”.

Nay văn nơi bản Sở giải nêu dẫn nên gồm đủ bốn nghĩa.

Nói “Là tùy theo sự ưa thích”. Tức kẻ kia không ưa thích nên cũng không thuận theo đấy để tán dương.

- Sở câu: “Nhưng trước dần dần đủ...” Tức trước, theo thứ lớp như thế mà tu tập thì dần dần gồm đủ pháp của chư Phật. Do đấy dùng chữ “Nhưng”, nhằm hiển bày Trí được xem là hàng đầu.

- Sở câu: “Hai là chính thức nêu rõ chỗ sử dụng chẳng đồng”: Gốc của Hành là phòng giữ cùng với ưa thích khác biệt, nên cần phải gồm đủ. Ý trước là giải thích, làm rõ nghĩa đầu. Ý này thì giải thích, làm rõ nghĩa sau.

- Sở từ câu: “Nhưng Nhiếp Luận, phẩm thứ chín” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để xác nhận kinh gồm chung cả trước sau.

- Sở câu: “Nói chung thì hai pháp ấy đều có thể ngăn chặn bên ngoài, nuôi dưỡng bên trong”: Xét suy kỹ về lý của pháp nhằm nuôi dưỡng đức bên trong. Tinh tấn để ngăn chặn biếng trễ, các thứ ma chẳng nhập vào là ngăn chặn kẻ địch bên ngoài.

- Sở câu: “Bốn biển lặng trong” là dụ cho định tối thượng. “Gương sáng soi tỏ muôn căn cơ” là dụ cho trí tuệ tột bậc. “Đội ân ngưỡng mộ” thì dụ cho sự nương nhờ.

- Sở câu: “Gặt hái lấy quả vô tận”: Như tâm Từ nơi một định đạt được mười lăm quả. Đến phần nói về ba địa sẽ biện minh.

Phần chín là: Một đạo thâm diệu.

- Sở câu: “Cùng quán về tâm tánh”: Tức là một của Chánh đạo, là một Pháp tánh của duy nhất chẳng khác với Chân.

Nói “Muôn hành cùng tu”: Là nghĩa gồm phần trợ đạo và chánh đạo. Ngàn Phật cùng để lại dấu vết là một đạo của xưa nay không dời đổi. Tức nêu rõ các loại hạng tương đồng là một, chẳng phải là một của số lượng một, hai, ba, bốn.

- Sở câu: “Nghĩa là nhân nơi đạo đã là một nên quả chẳng khác

biệt” văn nơi bản Sở giải gồm hai phần:

Một: Giải thích văn.

Hai: Phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Một: Giải thích văn. Trước là giải thích câu tổng quát. Cũng có ba lớp ý về câu hỏi:

Thứ nhất: Hỏi thẳng về nguyên do, nên viết là: “Vì sao hiện thấy...”

Thứ hai: Từ câu: “Vì quả khác nên...” tiếp xuống: Là nêu chỗ hoài nghi.

Thứ ba: Từ câu: “Như cả hai cùng tồn tại” tiếp xuống: Là làm rõ vấn nạn về chỗ cùng trái nhau.

- Sở từ câu: “Phần sau là biện giải riêng về mười Sự” tiếp xuống: Là giải thích phần tiếp theo nơi kinh văn. Ở nơi văn dễ nhận thấy, nên nay chỉ dẫn ra các tướng dị biệt.

Nói: “Một là Cõi có nhiễm, tịnh v.v...”: Tóm lược có mười nghĩa. Chữ đấng (vân vân) là chỉ cho chín nghĩa còn lại. Đó là: Hai là Lớn, nhỏ. Ba là Chỗ nương tựa. Bốn là Hình trạng. Năm là Thể tánh. Sáu là sự trang nghiêm. Bảy là sự thanh tịnh. Tám là Phật xuất hiện. Chín là kiếp trụ. Mười là kiếp chuyển biến.

Đây tức là tám trong mười môn nơi Phẩm Thế giới thành tựu. Chẳng chọn lấy phần “Khởi đủ nhân duyên”, do đem chỗ nhân đồng để vấn nạn về Quả khác, nên chẳng cùng với môn không sai biệt. Nay vấn nạn về chỗ sai biệt. Vì nhằm đủ mười nghĩa nên đã thêm nghĩa nhiễm tịnh cùng với lớn nhỏ. Lớn nhỏ tức là phân lượng, cũng là từ hình trạng chia ra. Nhiễm tịnh là đối với thanh tịnh chia ra. Chỉ chung cho tám môn còn lại thì như cõi Sa-bà là nhiễm, cõi An Lạc là tịnh v.v... Nhỏ thì như cõi Sa Bà, một Tam thiên thế giới. Lớn thì như quốc độ của Phú-lâu-na nơi kinh Pháp Hoa, lượng như một hằng hà sa tam thiên thế giới v.v... Chín môn tiếp sai thì hầu hết như đã nêu trong phẩm Thế giới thành tựu.

Hai là chúng sinh cư ngụ khác nhau như thiện ác v.v...”: Tức chọn lấy hoặc chỉ bậc trên địa. Hoặc chỉ là bậc trước Địa. Hoặc chung cả hai. Hoặc ba Thừa, một Thừa v.v...

- Sở câu: “Ba là các Thừa v.v... khác biệt”: Hoặc có quốc độ thuyết giảng về một Thừa. Hoặc hai, ba, bốn, năm. Như thế cho đến không có số lượng.

Nói “Hoặc rộng, hoặc tóm lược”: Như Thích Ca Như Lai thì chế tác rộng về Giới học. Ca diếp thì tóm lược. Cho đến có Phật thuyết pháp

ở trong mộng.

“Bốn là hoặc dùng ba Học để chế ngự, nhiếp phục”: Tức dùng giáo pháp của Thừa nêu trước để giáo hóa, nhiếp phục chúng sinh. Hoặc dùng Giới, hoặc dùng Định, Tuệ để chế ngự, thu tóm.

Nói “Cứng rắn, mềm mỏng”: Tức ý nơi kinh Thắng Man, như trước đã dẫn. Kinh Tịnh Danh cũng có đoạn: “Chúng sinh ở cõi này cứng rắn khó hóa độ, nên đức Phật ở đây phải dùng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục họ”. Như nói Địa ngục Súc sanh, Ngạ quỷ, hành xử của kẻ Ngu si, hạnh tà vạy của thân và quả báo của hạnh tà vạy nơi thân. Ví như voi ngựa hung hãn khó trị, phải dùng thêm thuốc, cho đến xiềng xích vào xương cốt rồi sau mới điều phục được.

“Năm là thọ mạng có dài ngắn”: Như kinh Phật Danh, quyển thứ bảy, nói Phật Phạn Thanh thọ mạng mười ức năm. Phật Nguyệt Diện thọ mạng một ngày một đêm. Luận đại Trí Độ nói Phật Tu-Phiến Đa sáng xuất hiện chiều đã thị tịch. Phật A-di-đà thọ mạng vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp. Phật Thích Ca thọ mạng không đầy một trăm năm v.v.

- Số câu: “Sáu là hào quang hoặc sắc tướng chẳng đồng”: Như nơi Phẩm Thập Định nói. Hoặc thấy Như Lai phóng hào quang với màu sắc vàng ánh. Hoặc thấy Như Lai phóng hào quang với màu sắc bạc trắng v.v...

Nói “Hoặc phóng hào quang đầy đủ hay thiếu, khuyết”: Phật Thích Ca thì gồm đủ. Nghĩa là hào quang luôn tỏa sáng là một tầm, phóng hào quang từ chạng giữa đôi lông mày tỏa chiếu đến một vạn tám ngàn cõi Phật. Hoặc Phật Phổ Minh luôn phóng hào quang không có phân biệt trước sau, là do hào quang luôn tỏa chiếu.

- Số câu: “Bảy là tùy theo cõi nhiễm tịnh, người cư ngụ khác biệt, nên hiện bày thân thông cũng không giống”: Nghĩa là tùy theo chỗ thấy hơn kém, nhiều ít chẳng đồng. Như quốc độ của Như Lai Phổ Hiện, chúng sinh ở đấy thấy đều tự nhiên thành tựu thân túc, nên Phật vì họ mà hiện bày thân thông phải khác với phương này.

- Số câu: “Một là nhiều ít”: Tức là đặc điểm một của Tướng thứ tám: Chúng hội khác biệt. Nhiều, ít thì hoặc Bồ tát nhiều, Thanh văn ít, hoặc ngược lại, hoặc cả hai cùng nhiều, cùng ít. Cho nên nơi Phẩm Thế giới thành tựu ở trên đã nêu rõ về Phật Xuất hiện, cho rằng: “Hoặc hóa độ nhiều chúng sinh. Hoặc điều phục ít chúng sinh”. Kinh Phật Danh nói Phật di Lưu Thắng Vương, nơi Hội thứ nhất, chúng Thanh văn gồm tám mươi ức trăm ngàn na do tha vị. Đây tức là nhiều.

- Nói “Hai là số lượng hội thuyết pháp”: Tức đặc điểm hai của phần “Chúng hội khác biệt”. Như kinh Phật Danh, quyển thứ bảy nói: Phật di Lưu Thắng Vương có bốn Hội thuyết pháp. Phật Hoa Thắng có một Hội. Phật Thanh Đức có ba Hội. Phật Phóng Diễm có mười Hội thuyết pháp. Hoặc một kinh có nhiều Hội giảng nói, như kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã. Hoặc một hội giảng nói nhiều kinh như kinh Vô Lượng nghĩa, kinh Pháp Hoa. Đức Thế Tôn Di Lạc với ba Hội Long Hoa. Bảy Phật thuyết pháp với vô số Hội chẳng đồng.

Ba là phạm Thánh lớn nhỏ”: Là đặc điểm ba. Tức hoặc chỉ tập hợp hành Thanh văn. Hoặc chỉ tập hợp hàng Bồ tát. Hoặc cả ba Thừa cùng hội đủ v.v...

- Số câu: “Chín là nghi thức của sự giáo hóa”, như trong phần “Giáo Thế” đã nêu bày. Mà “Nói vân vân” (đẳng) có hai ý:

Một: Hoặc giáo hóa trực tiếp.

Hai: Hoặc nghi thức giáo hóa có trước sau. Hoặc trước Tiểu, sai Đại. Hoặc trước Đại sau Tiểu. Hoặc Hiển, Mật chẳng giống nhau. Hoặc Đốn, Tiệm cùng khác, đều như đã nêu trong phần “Giáo Nhiếp”.

- Số câu: “Mười là pháp trụ thế lâu, gần”: Như kinh Pháp Hoa nói Phật Hoa Quang, chánh pháp trụ thế ba mươi hai tiểu kiếp; Tượng pháp trụ thế cũng ba mươi hai tiểu kiếp. Hoặc Phật Quang Minh, chánh pháp, tượng pháp đều trụ thế hai mươi tiểu kiếp. Phật Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương thọ mạng vô lượng ngàn vạn ức A-Tăng-kỳ kiếp. Chánh pháp trụ thế gấp bội thọ mạng. Tượng pháp trụ thế lại gấp bội chánh pháp...

- Số từ câu “Nếu căn cứ nơi một Phật, mười sự đều chẳng đồng” tiếp xuống: Là phần thứ hai, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Nghĩa là sợ có người lầm cho rằng một Phật một nhân mà có nhiều quả. Cho nên vì đây mà cần phân biệt, nêu rõ đây là nhiều Phật cùng tu tập một nhân, do đâu thấy quả với đủ thứ loại sai biệt? Tức một Phật chứng một quả mà quả khác nhau, như trước đã biện minh. Bồ tát Văn Thù hỏi Bồ tát Đức Thủ: “Chỗ giác ngộ của đức Như Lai chỉ là một pháp. Vì sao lại nói có vô số lượng các pháp, hiện vô lượng cõi, hóa độ vô lượng chúng sinh” v.v... nên viết là “Bồ tát Đức Thủ đã biện minh.”

- Số từ câu: “Thứ hai là trong phần giải đáp”: Tức phần kệ giải đáp của Bồ tát Hiền Thủ. Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Lược nêu ý của phần đáp lại.

Hai: Nêu dẫn rộng để giải thích.

Trong phần một, nhấn mạnh về Nhân đồng để giải thích Quả

khác. Khác là từ ở nơi vật. Đồng là Phật đồng.

- Số từ câu: “Vì sao chữ Phật, nhân quả cùng đồng, khác?” Tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn rộng để giải thích. Phần này được chia làm hai:

Một là nêu lên.

Hai là giải thích.

Một là nêu lên: Bồ tát Văn Thù đã dùng chỗ nhân đồng để hỏi về Quả khác. Nay biện minh quả cũng có đồng. Do đâu mà chẳng rõ? Nhân cũng có khác, nên cùng là chẳng nói. Vì thế viết: “Cùng có đồng (giống) dị (khác).” Đây là dùng Phật theo căn cơ nên nhân quả cùng khác. Bỏ căn cơ mà nói về Phật thì nhân quả cùng đồng. Nhưng quả đồng nhân khác thì cùng ẩn giấu. Nhân đồng quả khác thì cả hai cùng hiển bày. Cho nên Bồ tát Văn Thù dùng chỗ hiển bày để vấn nạn về chỗ ẩn giấu. Khiến vật cùng hiện rõ là thành một đạo duy nhất.

- Số từ câu: “Nghĩa là đồng viên mãn biển Hành” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Tướng. Được chia làm bốn chi tiết:

Một: Giải thích chung về bốn nghĩa.

Hai: Tóm kết, xác nhận về đồng, dị.

Ba: Dẫn chứng về đồng dị.

Bốn: Làm rõ riêng về quả đồng.

Một: Bốn nghĩa là: (Nhân đồng, Nhân khác. Quả khác, Quả đồng)

Thứ nhất: “Đồng viên mãn biển hành”, tức cùng hành hai lợi (tự, tha). Thứ hai: Từ câu “Do nhân đồng này” tiếp xuống: Là biện giải về tướng của nhân khác. Tức cũng dùng hai lợi cùng hành như trước nay. Nhưng theo Tông Pháp tướng, thì Thân Tự thọ dụng cùng cõi Thọ dụng là do hành tự lợi mà thành. Như Thân Tha thọ dụng cùng cõi Biến Hóa thì do Hành lợi tha đem lại. Thế thì lợi tha cũng có thể tùy theo căn cơ mà chọn lấy quả khác. Chữ Phật đều như vậy, cũng được gọi là đồng.

Còn như Tông Pháp tánh thì hai lợi đều thành nhân đồng nhân khác. Lợi tha chẳng viên mãn thì sao được quả báo chân thật? Tự lợi chẳng đủ há có thể lợi tha? Nên tùy theo hai Hành cùng thành quả của chính mình, đều có thể lợi tha, đều tùy nơi chỗ thích nghi mà hóa độ các loại sai biệt, nên chọn lấy quả khác nhau.

- Số từ câu: “Đây là căn cứ nơi Phật tức đồng, có thể tùy theo nên khác” tiếp xuống: Là chi tiết hai, tóm kết, xác nhận về đồng, dị. Trên là nêu thẳng về tướng đồng, dị của Nhân Quả. Nay ở đây thì dung thông, kết hợp lãnh hội. Nhưng có năm câu:

- Câu này chỉ căn cứ nơi Phật; Đã đem chỗ nhân đồng chuyển thành nhân khác, nên tức đồng, Quả có thể là quả khác.

Hai: “Căn cứ nơi căn cơ, cùng xứ mà thấy khác”, tức chỉ căn cứ theo chúng sinh mà nói, thì tâm tự khác.

Ba: “Do chúng sinh theo Phật”, cũng như bốn Tâm cùng quán một cảnh, một cảnh chẳng sai biệt, nên thành nghĩa gốc đồng.

Bốn: “Do Phật theo chúng sinh, như tuy một cảnh mà khiến bốn tâm thấy khác, thành nghĩa có thể khác.

Năm: “Dùng Phật đối chiếu với Phật” thì Phật Phật đều có thể tùy theo căn cơ mà thấy khác, tức là nghĩa đồng.

Văn nơi bản Sở giải kết luận: “Cũng như màu sắc nơi quả Thạch lựu để ở trong phòng luôn là đồng luôn là khác”. Là dung thông năm câu trên chẳng lìa tính chất vô ngại của đồng, dị.

- Sở từ câu: “Luận du Già quyển thứ ba mươi tám” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, dẫn chứng về đồng, dị. Ngoại trừ câu “Ý nêu rõ là tùy theo căn cơ” là văn nơi bản Sở giải giải thích Luận, phần còn lại đều là văn của Luận.

- Sở từ câu: “Căn cứ trong quả đồng” tiếp xuống: Là chi tiết bốn giải thích riêng về phần quả đồng, do vấn nạn về chỗ nhận thấy. Phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Cho nên Luận Thành Duy Thức nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Tức nơi quyển thứ mười, trong phần nói về bốn thứ Thân, cõi. Văn phân làm ba:

Một: Giải thích chỗ chứng nơi Thân, cõi của tự tánh. Đã đồng với đối tượng được chứng đắc nên rõ là Thể đồng. Như cái không của một căn phòng.

Hai: Tự thọ dụng như ánh sáng của ngàn đèn cùng chiếu bên trong căn phòng.

Ba: Hai Thân, Cõi còn lại, tức là Tha thọ dụng cùng cõi Biến Hóa, chính là làm sáng tỏ đối với trước cũng tương tự nên gọi là đồng, nhưng tùy theo căn cơ mà thấy khác.

Văn nơi bản Sở giải bàn về phần này (dẫn chứng) gồm hai:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích.

Một: “Theo trong chỗ do nơi căn cơ nên thấy khác, có cùng, chẳng cùng”: “Cùng” là khác nên gọi là cùng, chẳng phải là nghĩa

đồng. “Chẳng cùng” thì tùy theo chỗ hóa độ sai biệt, nên cả hai điều trên đều khác. Nhưng cùng, chẳng cùng cũng tương tự nên gọi là đồng. Nay thì, ở đây đều thấy cùng, chẳng cùng là sai biệt, tức là tùy theo căn cơ nên thấy khác.

- Sở từ câu: “Đối tượng được hóa độ là cùng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích. Gồm ba chi tiết:

Một: Giải thích nghĩa cùng.

Hai: Giải thích nghĩa “Chẳng cùng”.

Ba: Cùng tóm kết cả hai.

Một: Giải thích nghĩa “Cùng”: Nói “Phật đều biến hóa”: Như hiện tại Phật Thích Ca là hóa thân. Nếu một loài chúng sinh từ xưa cùng với Phật A-Súc, Phật A-di-đà, Phật Dược Sư, Phật Bảo Tập, thấy đều có duyên nên thọ nhận sự giáo hóa của chư vị kia, người thuộc đối tượng giáo hóa, thân chẳng thể phân. Ở trong Hiền kiếp, nơi cõi diêm Phù đề, thì Như Lai A Súc hóa một thân Phật là Thích Ca văn. Phật A-di-đà cũng hóa một thân là Thích Ca văn. Phật Dược sư Lưu Ly Quang cũng hóa một thân là Thích Ca văn. Như Lai Bảo Tập cũng thế, cùng ở nơi thành Ca Tỳ, nơi cõi Bồ-đề, một lúc thành Phật, khiến các chúng sinh chỉ cho là một Phật Thích Ca văn. Như năm ngọn đèn cùng soi chiếu nơi một vật thì cùng hiện ra một bóng. Thật sự thì có nhiều ánh sáng đều phát ra một bóng, nhưng vì cùng xen lẫn nhau nên cho là một. Như một người kia thuộc nơi năm vị Phật, như trên đã nêu rõ. Nếu trăm, ngàn người đồng thuộc nơi năm vị Phật, thì cũng như thế, tức đều thấy năm vị Phật là một.

- Sở câu: “Ở chỗ chẳng cùng thì chỉ một Phật biến hóa”: Là chi tiết ba, giải thích về “Chẳng cùng”. Ví như thấy trăm, ngàn Hóa Phật trong mười phương, cũng là từ một Phật hóa hiện ra các thân.

- Sở câu: “Các loài chúng sinh thuộc nơi Phật khác”: Là chi tiết ba, cùng tóm kết hai giải thích, để giải thích thành tựu nghĩa cùng, chẳng cùng đã bàn. Trước nay đều là văn của Luận. Chỉ một câu: “Do thuộc nơi Phật khác” là nêu dẫn nghĩa. Văn của Luận ấy đầy đủ là: “Các loài chúng sinh từ vô thủy đến nay, chủng tánh theo pháp như thế, lại cùng lệ thuộc vào nhau, hoặc nhiều thuộc một, hoặc một thuộc nhiều, nên chỗ chúng sinh thuộc đối tượng hóa độ có cùng, chẳng cùng... Một Phật có thể đem lại lợi ích cho hết thấy chúng sinh...”

Phần kệ đáp. Sở câu: “Lược nêu rõ về bốn cái nhất”: Bốn cái nhất là Pháp, Người, Nhân, Quả. Về Quả thì có năm nhất (Thân, tâm, Trí tuệ, mười phương và Vô úy). Ở trên là dùng Nhân là một để vấn nạn về

Quả khác. Nay ở đây thì nêu rõ đủ về nhân quả một tướng.

- Sớ câu: “Nhưng Thể đồng mà nghĩa khác” Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức sợ có người nêu vấn nạn: “Đã chọn lấy nghĩa đầu tiên, Thể đồng là một, thì khi một Phật chứng đắc tức tất cả đều chứng đắc”. Nếu căn cứ nơi chỗ xuất hiện thì đúng như phân vấn nạn trong Kinh. Phật hiện bày nơi chúng sinh đều do sự chứng đắc đã trọn vẹn. Nay căn cứ nơi sự hiện có nên vì đấy mà cần thông tỏ. Do Thể dựa theo chủ thể chứng đắc nên có chứng, chưa chứng. Chỗ soi chiếu của ngàn ngọn đèn nơi một căn phòng thì ánh sáng ấy đồng với không. Do đèn theo Không thì Thể của Không là không hai. Do Không dựa theo đèn thì có chiếu, chưa chiếu. Tùy theo đèn chọn lấy, thuộc về đều nơi đèn gốc. Nghĩa của Phật cũng như thế.

- Sớ câu: “Tám thức, Tâm vương đều chẳng thể nhận biết” do chẳng phải là Phật vô tâm mà chính là Tâm ấy thâm diệu, sâu kín, khó có thể lãnh hội về tướng. Phẩm Xuất hiện có câu: “Tâm, ý thức của Như Lai đều chẳng thể đạt được. Chỉ do nơi Trí vô lượng nên biết tâm của Như Lai”. Đã nói “Biết Tâm của Như Lai” tức chẳng phải là vô tâm. “Tâm ấy có mười Tướng, mỗi mỗi tướng đều nói: Đó là Tướng thứ nhất của Tâm Như Lai. Chư vị Bồ tát Ma-ha-tát nên nhận biết như thế.” Nay chọn lấy “tâm của Phật, Phật đều chẳng thể nhận biết” nên gọi là Nhất.

- Sớ câu: “Trong kệ trước, tức tùy theo gốc là nhân khác”: Như chúng sinh thì nên dùng Tâm ngay thẳng, theo cội mà hóa độ. Bồ tát tức dùng nhân của Tâm ngay thẳng chọn lấy cội của tâm ngay thẳng, tức là tùy theo các chúng sinh, nên dùng quốc độ nào để khởi gốc của Bồ tát, mà chọn lấy cội Phật v.v... Cho nên viết: “Đạt được cội Phật như thế” tức là tướng của các cội nhiễm tịnh v.v... chẳng là một.

- Sớ câu: “Ý phần đáp lại cho rằng: chúng sinh chẳng thấy há được gọi là không có?”

Tức là đồng với Kinh Tịnh Danh, nói: “Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất, vâng theo uy thần của Phật mà suy nghĩ: Nếu tâm của Bồ tát tịnh thì cội Phật tịnh; Vậy thì đức Thế Tôn của chúng ta đây lúc còn hành đạo Bồ tát, tâm ý há chẳng tịnh, mà sao cội Phật này chẳng thanh tịnh như vậy? Phật biết rõ ý nghĩ ấy nên bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Mặt trời mặt trăng kia há chẳng thanh tịnh sao ? mà kẻ mù chẳng thấy? Tôn giả Xá-lợi-phất thưa: Chẳng phải vậy, thưa đức Thế Tôn. Sự việc ấy là lỗi ở người mù, chẳng phải ở mặt trời mặt trăng. Phật nói: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Vì chúng sinh tạo tội lỗi nên không thấy quốc độ của Như Lai

trang nghiêm, thanh tịnh, điều đó không phải lỗi của Như Lai. Tôn giả Xá-lợi-phất! Cõi này của Như Lai thanh tịnh mà tôn giả không thấy...” Tức là nghĩa ấy.

- Sở câu: “Cũng có ba nghĩa: Một tức địa Tịnh ý lạc”: Trong đó, ba nghĩa này đối hợp với ba nghĩa trước. Do nghĩa một ở trước, về Thân Tha thọ dụng thì hàng trước Địa chẳng thấy. Còn ở đây thì biện giải hạng bước lên ngôi Địa tức thấy. Hai nghĩa sau theo đấy có thể nhận biết.

- Sở câu: “Đã thâm chuyển đồng thành dị thì cũng gọi là Thế thành ích (dụng)”: Đã cho là Như Lai đem chỗ nhân đồng kia để chọn lấy quả dị, khiến cơ duyên mãn, tức nên thấy chân. Vì thế gọi là Thế thành ích.

- Sở câu: “Như thuận theo kinh hiện tại (Đường dịch) thì cũng có thể cho hai pháp ấy là chung cho Phật cùng với Cõi”:

Trên là chọn lấy ý của bản kinh (Tấn dịch). Không phân biệt là không sai biệt nên chỉ thuộc về Cõi. Không yêu ghét là căn cứ nơi Tâm nên chỉ thuộc về Phật. Nay xét thẳng vào văn, thì Phật gồm đủ không phân biệt, không yêu ghét. Do không phân biệt nên Tâm Trí bình đẳng. Cõi cũng không phân biệt, không yêu ghét. Do cảnh chỉ là vô tâm tức không phân biệt, thì sao có yêu ghét? Đó là chữ Phật với hai cách dùng: Phật không phân biệt và cõi của Phật không phân biệt.

- Sở câu: “Nửa kệ tiếp theo nêu rõ dị là từ ở nơi vật”: Đây là biện minh về nhân của sự thấy khác nhau (dị), là nhân nơi Tâm và nghiệp. Nửa sau là chính thức nêu rõ về sự thấy khác.

Phần mười: cảnh giới của Phật thâm diệu:

- Sở câu: “Mười Tín quán viên mãn nên tạo ra cảnh giới của Phật”: Đây là nêu rõ về ý tiếp nối, cũng là biện giải về nghĩa nơi phần sau.

- Sở câu: “Khởi đầu là Tín, chung cuộc là Trí đều nhờ nơi cảnh giới của Phật”: Văn Thù chủ nơi hai pháp môn:

Một là chủ nơi Tín: Đồng tử Thiện Tài đầu tiên thấy liền phát khởi tâm tin tưởng.

Hai là chủ về Trí: Đồng tử Thiện Tài lần sau thấy đại sĩ Văn Thù thì liền gặp Phổ Hiền.

Mới nhập vào Tín thì cũng tin nơi cảnh giới của Phật. Trí của chủ thể hóa độ cũng chứng đắc cảnh giới của Phật. Cho nên Bồ tát Văn Thù nói kệ đáp.

- Sở câu: “Đều chẳng phải là chỗ đạt đến của tác dụng nơi Nhân”: Là tóm kết. Đây là tóm kết về cảnh giới với những giới hạn, sai biệt.

“Cũng chẳng phải là đối tượng nhận thức của các bậc thấp”: Là tóm kết chung về hai Cảnh.

- Sở câu: Tuy nhiên, có ba nghĩa”: Là chính thức giải thích câu kệ thứ tư: “Mà thật không có” “Đối tượng nhập”. Nhưng là dùng câu thứ ba để giải thích, nên đều có chữ “Chứng nhập”. ba nghĩa ấy đều riêng biệt:

Một là dùng lý đối chiếu với sự tỏ ngộ để nói.

Hai là dùng lý đối chiếu với sự để nêu bày. Tức chúng sinh là sự, cùng với lý chẳng phải là “Tức”, nên có chữ nhập (Tất cả chúng sinh nhập). Cùng với lý chẳng phải là khác nên “không chỗ nhập”.

Ba là Chính căn cứ nơi Tâm Cảnh khế hợp mà nói. Nghĩa là, khi khế hợp một cách sâu xa với Cảnh thì chẳng còn tạo ra sự lãnh hội về nhập.

- Sở từ câu: “tức chỗ sâu xa của sự rộng lớn” tiếp xuống: Là tổng kết về ý của một kệ.

- Sở câu: “Một là thù thắng v.v...” Tức ba nghĩa về tính chất vô hạn nơi Nhân (Thù thắng, Vi diệu, Rộng lớn) cùng ở trong câu kệ.

- Sở câu: “Không thể ước lượng”: Là ý nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ ba: Nói về Tuệ không bị ngăn ngại cũng không thể ước lượng.

- Sở câu: “Sáu là đáp câu hỏi về pháp” văn nơi bản Sở giải có hai giải thích: Giải thích trước chỉ dung hợp hai Cảnh. Giải thích sau thì Cảnh, Trí cùng dung thông. Trong giải thích trước, nói “Thâu chuyển Lý thành Sự” là môn “Dựa nơi Lý thành Sự”. Lý thấu triệt chỗ biểu hiện của Sự tức là môn “Lý thật tức là Sự”. Chính dùng hai môn này tức hiển bày chỗ không sai biệt. Ở đây đã có sự hỗ tương tóm lược để biện minh. Cũng có thể nói: Lý dựa nơi Sự mà hiển bày, tức là môn “Sự có thể hiển bày Lý”. Sự thấu triệt cội nguồn của Lý, tức là môn “Pháp của Sự tức Lý”.

- Sở câu: “Vì thế, Sự chẳng chờ bị hoại mà luôn là Chân”: Là xác nhận hai câu trên. Đây là xác nhận câu trước, do Sự hoàn toàn thâu chuyển cả Lý. “Chẳng phải Sắc diệt rồi mới là không mà tánh của Sắc tự nó là không”. Câu sau là xác nhận câu “Lý thấu triệt chỗ biểu hiện của Sự”, chẳng đợi ẩn giấu mà lý thường Tục.

- Sở từ câu: “Chẳng phải chỉ là rộng lớn” tiếp xuống: Là tóm kết. Nghĩa là đời đời xứng hợp với Chân thì mỗi mỗi đều rộng lớn. Lý chẳng phải ở ngoài Sự, đó gọi là chỗ sâu xa hết mực. Lại nữa, Lý biến hiện khắp mọi chúng sinh nên gọi là rộng lớn.

Tức “Chúng sinh tức là Lý” nên gọi là “Hết mực sâu xa”. Đây là

tóm kết quy về nghĩa sâu rộng trong kệ tổng quát thứ nhất.

- Số từ câu: “Lại nữa, pháp giới là đối tượng được chứng đắc” tiếp xuống: Là phần hai giải thích, dung thông cả Cảnh, Trí. Tức cứu cánh không sai biệt, nên ở đây có hai Hướng: Hướng lên trên thì dung thông hai cảnh giới. Hướng xuống dưới là dung hợp chỗ thấu đạt của chủ thể, đối tượng. Cho nên viết là: Xét tìm kỹ về gốc thì cũng không sai biệt, tức chủ thể-đối tượng khế hợp cùng một pháp giới duy nhất.

- Số từ câu: “Do tất cả mọi thứ ngôn ngữ, âm thanh sai biệt” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có vấn nạn: “Trên hỏi về thuyết pháp, còn ở đây thì đáp về sự thấu tỏ của Trí. Há được xem là giống nhau?” Nên nay giải đáp: “Âm thanh của chỗ thấu tỏ là chỗ thấu tóm của âm thanh nơi Phật chuyển pháp luân. Tùy âm thanh của từng loài vì đấy mà thuyết pháp”. Phẩm Xuất Hiện nói: “Thật tướng của âm thanh tức là Pháp luân”. Phẩm Hiền Thủ cũng nêu:

*“Hay khiến mọi âm thanh ba cõi
Người nghe đều là tiếng Như Lai.”*

Ở trên, văn nơi bản Số giải viết: “Tùy nơi Tánh, tùy theo Tướng thấy đều thấu rõ. Thấu tỏ tướng sai biệt, theo chỗ thích hợp mà sử dụng.

Thấu tỏ Thể của Tánh là dung thông nên một thấu tóm tất cả.

- Số câu: “Tám Trí tức là Thể của Tâm”: Câu này là nêu rõ về Trí nói ở trước, tức là đối với pháp của đối tượng được chứng đắc biện minh về Trí của chủ thể chứng đắc. Nay thì nêu thẳng việc nhận biết chỗ linh diệu nơi Chân tâm hẳn là khác với cây đá, tức thông hợp chỗ chứng đắc của chủ thể, đối tượng.

- Số từ câu: “Phân biệt rõ thì chẳng phải là chân tri” tiếp xuống: Là cùng kết hợp hai Tông Thiên nam, bắc để thông tỏ ý nơi kinh. Câu này tức là nhằm dứt trừ bệnh của Nam tông (Thiền). Tức Thức thì lấy tính chất “Phân biệt rõ” làm nghĩa. Nhận thấy theo hướng phân biệt về Tâm Tánh cũng chẳng phải là chân tri. Kinh Tịnh Danh nói: “Dựa nơi Trí, chẳng dựa nơi Thức”. Nghĩa là, phân biệt gọi là Thức, không phân biệt gọi là Trí. Nay, có Thức của sự phân biệt, nên chẳng phải là chân tri. Chân tri thì chỉ “Vô niệm” mới thấy.

- Số câu: “Dấy khởi trong chớp mắt cũng chẳng phải là Chân tri”: Đây là giải thích câu thứ hai, nhằm dứt trừ bệnh của Bắc tông (Thiền). Bắc tông cho rằng “Chẳng khởi tâm” là huyền diệu. Do “Tập khởi” gọi là Tâm. Tâm dấy khởi, Tâm xem xét tức là vọng tưởng nên chẳng phải là Chân tri. Do vậy, chân tri sắt phải quên Tâm, bỏ soi chiếu, mọi nẻo

ngôn từ, tư duy đều dứt. Cho nên Thắng Thiên Vương Bát-nhã hỏi:

- Thế nào gọi là Bồ tát tu học Bát-nhã sâu xa, thông đạt pháp giới?

Phật bảo Thắng Thiên Vương:

- Đại vương! Đó là như thật.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào gọi là như thật?

- Đại vương! Như thật tức là chẳng biến đổi.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào là chẳng biến đổi?

- Đại vương! Đấy gọi là Như như.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào là Như như ?

- Đại vương! Đây thì chỉ có thể dùng Trí để nhận biết, chẳng phải ngôn từ có thể nêu bày! Lìa tướng, vô tướng, xa lìa mọi nẻo tư duy lường tính, vượt quá chỗ quán biết về Cảnh. Đó gọi là Bồ-tát tu tập Bát-nhã hết mực thâm diệu, thấu đạt Pháp giới sâu rộng”.

Giải thích: Chỉ do tâm vô niệm, xứng hợp với chỗ ấy mà nhận biết, tức đồng với tri kiến của Phật.

Kinh viết: “Như thật tức là Vô niệm.” Là dùng tâm vô niệm đối với mọi kiến văn, giác, tri để nhận biết về tất cả pháp của Sự. Tâm luôn tịch tĩnh tức là Như Lai tạng.

- Sở câu: “Thể của Tâm là lìa niệm, chẳng phải là có niệm để rồi không”: Là cùng kết hợp cả hai Tông Bắc, Nam (thiền) để giải thích câu thứ ba. Do tông chỉ của Bắc tông với tông chỉ “Lìa niệm”. Nam tông đã phá, cho rằng: “Lìa niệm tức có niệm để có thể lìa. Vô niệm thì từ gốc vốn là không. Lìa niệm như lau chùi gương. Còn Vô niệm thì như gốc vốn thanh tịnh.” Nay vì đây mà kết hợp. Luận Khởi Tín đã nói: “Thể của Tâm là lìa niệm.” Cũng là gốc tự lìa, chẳng phải là có niệm để có thể lìa. Cũng giống như không niệm để có thể không, tức Tánh thanh tịnh, chẳng phải do xem biết xong mới thanh tịnh. Như cái xem của chẳng xem thì cũng như cái niệm của không niệm, tức là niệm nơi Chân như.

- Sở từ câu: “Chúng sinh cũng có mê lầm che chắn nên chẳng nhận biết” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư. Tức dùng ý nơi kinh Pháp Hoa: “Khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật”. Ấy là, mở ra, xua trừ mọi chướng ngại của phiền não, hiển bày chỉ rõ chân lý khiến tỏ ngộ Thể không, chứng nhập Thể của Tâm. Đại ý là như thế. Nhưng ở đây có nhiều cách giải thích, như đã nêu dẫn ở phần trước. Nay lại lược nêu cách giải thích của Thiền môn. Bắc tông cho rằng: Cái dụng của Trí là Tri (biết). Cái dụng của Tuệ là Kiến (thấy). Thấy Tâm chẳng dấy khởi

gọi là Trí. Trí là chủ thể nhận biết (Năng tri). Năm căn chẳng động là Tuệ. Tuệ là chủ thể nhận thấy (Năng kiến), là Tri kiến của Phật. Tâm chẳng động là Thai. Khai là mở ra cửa phương tiện. Sắc chẳng động là Thị. Thị là chỉ rõ Tướng Chân thật. Ngộ là vọng niệm chẳng sinh. Nhập là muôn cảnh luôn vắng lặng.”

Nam tông nói: “Chúng sinh với Trí của Phật do vọng phân cách nên chẳng thấy. Chính đạt được Vô niệm, tức tự tánh xưa nay vốn tịch tĩnh là khai. Trên thể tịch tĩnh tự có Trí gốc. Do Trí gốc nên có thể nhận thấy tự tánh xưa nay là thanh tịnh, gọi là Thị. Đã có được chỗ chỉ rõ, tức thấy bản tánh của Phật cùng chúng sinh xưa nay không khác, là Ngộ. Sau khi ngộ thì đối với tất cả các pháp Hữu vi, Vô vi, có Phật không Phật luôn thấy về bản tánh. Tự biết vọng tưởng là không có tự tánh tự rõ về Thánh Trí nên là Bồ tát. Chỗ biết của Thánh trước chuyển cùng truyền trao, tức là nghĩa Nhập.”

Hai kiến giải trên đều là một Lý. Còn phần giải thích tóm lược ở trước là ý của bản Sở giải.

- Sở từ câu: “Tức dụng của Thể nên dùng phần nhận biết để nêu câu hỏi” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ trái nhau. Nghĩa là câu hỏi trước là hỏi về Tri (nhận biết). Nay đáp lại về Tánh thanh tịnh, đều không có nói Tri. Vậy do đâu mà lãnh hội, dụng hợp? Vì thế mà ở đây cần lãnh hội. Thủy Nam thiện tri thức nói: “Tức dụng của Thể gọi là Tri. Tức thể của dụng gọi là vắng lặng.” Như lúc của đèn thấp sáng, tức là ánh sáng. Tức lúc của ánh sáng tức là đèn, đèn là Thể, ánh sáng là dụng, không hai mà là hai. Một chữ Tri mà là “Cửa của mọi thứ vi diệu”. Cũng là lời của Thủy Nam.

Từ câu: “Như có thể làm rộng lặng tự thân tâm mình” tiếp xuống: Là khuyến khích tu tập. Tức có thể dùng cái thân để lãnh hội, khó có thể lấy sự mà cầu tìm. Có thể lãnh hội như thế thì chẳng phải chỉ đối với Không, Thức mà thôi, cho đến đối với Ngã cũng có phần.

- Sở câu: “Chín là đáp lại phần hỏi về chứng đắc”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích về Tướng.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

- Sở từ câu: “Chẳng phải là sự trói buộc của Nghiệp” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Tướng. Phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: bảy chữ trong Kinh chỉ rõ Thể của ba đức (chẳng nghiệp, chẳng phiền não không vật).

Thứ hai: Từ câu: “Không chốn trụ” tiếp xuống: Dùng tám chữ để loại trừ tướng của ba đức. (Không trụ xứ, không chiếu, không sở hành.)

Thứ ba: Dùng câu kệ thứ tư để biện giải về công năng của ba đức (Giải thoát, Bát-nhã, Pháp thân)

- Số từ câu: “Do không dụng” tiếp xuống: Là giải thích câu kệ thứ tư. (Bình đẳng hành thế gian) Kết hợp với Thế Tướng nêu trên là không hai nên công dụng bao trùm khắp.

- Từ câu: “Đó gọi là ba đức” tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, chỉ rõ về ba đức. Nghĩa rộng đã nêu bày trong phần Huyền đàm. Phần dưới, nơi Phẩm Xuất hiện sẽ lại giải thích lần nữa. Ở đây chỉ tóm lược nêu văn để đối chiếu.

- Số từ câu: “Nhân vào cái gì để hiện bày” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải có ba phần:

Một: Ý nối tiếp, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Chỗ hiện bày có mười” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, ở đây cũng có thể” tiếp xuống: Là lãnh hội lần nữa văn ở phần trước.

Trong phần hai, nói “Trì giới tức là chỗ hơn kém của hàng Trời, người”: Là như địa thứ hai đã nêu.

- Số câu: “Mười là thuyết pháp thì phước báo gần là chỗ ở thanh tịnh, thông minh, trí tuệ sắc bén v.v...”: Đây đều là văn của Trí Luận.

Quyển thứ mười ba của Luận dẫn Kinh Dục Vương nói: “Dục Vương thường cúng dường chúng Tăng. Có một vị Tỳ kheo nơi miệng luôn có mùi thơm phức. Dục Vương hoài nghi, cho thử nghiệm mới biết chuyện có thực. Hỏi về nguyên do. Tỳ kheo đáp: Đó là quả báo của việc thuyết pháp từ thời Phật Ca Diếp. Lại hỏi: Quả báo của việc thuyết pháp chỉ như thế thôi sao? Đáp: Đây là phước báo trước mắt, bước đầu. Hỏi: Quả báo thì như thế nào? Nhân đấy nói kệ đáp:

*“Thân đẹp, danh tiếng lớn
Được vui và cung kính
My quang như nhật nguyệt
Nên thầy đều yêu thích.
Biện tài luôn nổi danh
Dứt sạch mọi kiết sử
Khổ hết, đạt Niết-bàn
Như vậy gọi là mười”.*

Đây tức là phước báo của thuyết pháp.

- Số câu: “Lại nữa, ở đây cũng có thể phối hợp với mười sự thâm diệu”: Là lãnh hội lần nữa phần văn ở trước. Tức chẳng phải sự giải thích ấy hiện bày sự việc không có lý do. Mà lý ấy hợp như thế. Chỉ do văn cùng tóm lược, suy xét kỹ thì cũng có thể thấy rõ.
